

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

1. Báo cáo tài chính tóm tắt:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 :

DVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.822.711.176	186.232.077.473
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.478.171.853	8.439.605.234
1-Tiền	111	V.01	5.438.171.853	439.605.234
2-Các khoản tương đương tiền	112		10.040.000.000	8.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	16.128.282.300
1-Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	16.128.646.764
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(364.464)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.948.605.338	111.147.618.256
1-Phải thu khách hàng	131		171.222.768.047	109.346.919.859
2-Trả trước cho người bán	132		536.209.392	5.000.000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđồng xdụng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	286.105.899	1.904.176.397
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(96.478.000)	(108.478.000)
IV.Hàng tồn kho	140		268.529.985	516.571.683
1-Hàng tồn kho	141	V.04	268.529.985	516.571.683
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		50.127.404.000	50.000.000.000

1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		50.127.404.000	50.000.0000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.163.521.421	110.491.106.544
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		99.645.521.421	94.546.346.544
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	99.645.521.421	94.546.346.544
- Nguyên giá	222		147.219.337.022	134.238.368.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.573.815.601)	(39.692.021.520)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.518.000.000	15.944.760.000
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.990.879.270	33.230.879.270
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16.472.879.270)	(17.286.119.270)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.986.232.597	296.723.184.017

(270=100+200)				
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		88.256.441.947	40.563.335.672
I.Nợ ngắn hạn	310		88.256.441.947	40.563.335.672
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	26.277.072.265	
2-Phải trả người bán	312		31.858.681.090	21.113.300.886
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.811.627.608	4.539.637.787
5-Phải trả người lao động	315		8.995.020.107	5.853.844.486
6-Chi phí phải trả	316	V.17	11.215.028.982	5.975.105.535
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.273.738.296	503.044.243
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	3.825.273.599	2.578.402.735
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330			-
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU				
400=(410+430)	400		261.729.790.650	256.159.848.345
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	261.729.790.650	256.159.848.345
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		69.222.867.374	69.222.867.374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		57.192.956.399	43.177.778.793
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		8.611.273.200	6.625.042.694
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.565.963.719	39.997.429.526
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		349.986.232.597	296.723.184.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2014

<p>NGƯỜI LẬP</p>  <p>Ngô Đức Ngọc</p>	<p>KẾ TOÁN TRƯỞNG</p>  <p>Trần Minh Huy</p>	<p>TỔNG GIÁM ĐỐC CTY</p>  <p>Đỗ Văn Huân</p> 
--	--	--

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	61.769.735.551	47.420.592.175	204.244.821.098	159.166.784.846
<i>Trong đó: Doanh thu VTT</i>			60.971.582.550	44.706.200.757	199.485.023.946	148.761.344.761
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			798.153.001	2.714.391.418	4.759.797.152	10.405.440.085
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần(10=01-02)	10		61.769.735.551	47.420.592.175	204.244.821.098	159.166.784.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.991.572.620	40.743.295.916	168.215.375.175	133.548.188.168
5. Lợi nhuận gộp (20=10 – 11)	20		10.778.162.931	6.677.296.259	36.029.445.923	25.618.596.678
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	1.044.109.626	3.920.844.807	4.781.397.944	13.664.790.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(738.048.245)	90.360.000	(737.977.435)	(1.083.577.262)
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		75.191.755		75.191.755	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.844.510.126	2.291.899.026	10.896.156.270	13.031.775.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9.715.810.676	8.215.882.040	30.652.665.032	27.335.189.578
11. Thu nhập khác	31			170.000.000	8.034.727.272	26.129.476.880
12. Chi phí khác	32				219.685.515	313.194.442
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			170.000.000	7.815.041.757	25.816.282.438
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.715.810.676	8.385.882.040	38.467.706.789	53.151.472.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.464.202.669	2.149.970.509	10.098.982.484	13.426.861.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		7.251.608.007	6.235.911.531	28.368.724.305	39.724.610.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		754	648	2.950	4.130

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thuận

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy

Thủ Đưa ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Huân

1.3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

T T	CHỈ TIÊU	MSỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	38.467.706.789	53.151.472.016
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	12.216.219.703	10.463.462.881
	Các khoản dự phòng	03	-825.604.464	-1.095.320.000
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-12.647.005.996	-39.465.282.448
	Chi phí lãi vay	06	75.191.755	
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.286.507.787	23.054.332.449
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-60.385.181.690	-48.048.416.970
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	248.041.698	16.669.663
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	19.854.930.986	13.226.599.761
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-531.209.392	539.999.990
	Tiền lãi vay đã trả	13	-75.191.755	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-9.784.750.324	-12.900.669.343
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.000.000.000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-2.316.331.136	-27.848.909.344
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	-15.703.183.826	-26.960.393.794
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-17.484.513.800	-48.209.161.204
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.034.727.272	26.116.454.546
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-30.597.000.000	-40.740.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	53.965.000.000	83.702.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	646.764	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.781.397.944	13.662.765.082
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	15.700.258.180	34.532.058.424
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		-307.708.188

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.277.072.265	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-19.235.580.000	-9.617.790.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	7.041.492.265	-9.925.498.188
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.038.566.619	-2.353.833.558
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.439.605.234	10.793.438.792
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.478.171.853	8.439.605.234

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18.01.2014

Người lập biểu

Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Minh Huy



Tổng Giám Đốc

Đỗ Văn Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2013 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc 5-10 năm

Máy móc thiết bị 6 năm

Phương tiện vận tải bộ 6 năm

Phương tiện vận tải thủy 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế .

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	19.414.115	52.244.710
- Tiền gửi ngân hàng	5.418.757.738	387.360.524
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	10.040.000.000	8.000.000.000
Cộng	15.478.171.853	8.439.605.234

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ <i>Cổ phiếu</i>	0	646.764
+ <i>Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu</i>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	8.000.000.000	16.128.000.000
Cộng	8.000.000.000	16.128.646.764

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :

- Số đầu năm	0	(364.464)
- Hoàn nhập dự phòng trong năm		
- Số cuối quý	0	(364.464)

4. Các khoản phải thu khách hàng :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	154.446.695.723	101.638.007.970
- Công ty TNHH Phú Thành Lộc	8.803.092.442	
- Công ty TNHH vôi Thống Nhất	1.426.529.423	
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	2.823.813.952	3.975.123.074
- Công ty CP An Hưng Tường	875.993.239	1.117.095.771
- Khách hàng khác	2.846.643.268	2.616.693.044
Cộng	171.222.768.047	109.346.919.859

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	96.478.000	108.478.000

- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tôn thất clinker do sà lan bị chìm	45.649.280	60.160.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	109.204.000	0
- Phải thu khác	34.777.442	1.735.538.397
Cộng	286.105.899	1.904.176.397

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Cty CP Vận tải biển Đông Phong	374.790.500	
- Cty CP Anh dương VN	5.000.000	5.000.000
- Công ty TNHH Ngôi nhà Hiệp Hưng	86.418.892	
- Phân viện khoa học công nghệ GTVT Phía Nam	70.000.000	
Cộng	536.209.392	5.000.000

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối năm (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN VT Sông Lâm Thành	(96.478.000)	(108.478.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	246.875.575	484.828.590
- Công cụ, dụng cụ	21.654.410	31.743.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	268.529.985	516.571.683

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.464.202.669	2.149.970.509
- Thuế GTGT	884.046.922	2.196.867.278
- Thuế Thu nhập cá nhân	463.378.017	192.800.000
- Các loại thuế khác		
Cộng	3.811.627.608	4.539.637.787

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối năm (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	127.404.000	-
- Ký quỹ dự thầu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	0	
Cộng	50.127.404.000	50.000.000.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.342.306.294	129.891.127.155	0	2.004.934.615	134.238.368.064
Mua sắm mới trong năm		17.381.013.800		103.500.000	17.484.513.800
Giảm khác	33.337.768			390.182.742	423.520.510
Giảm do thanh lý		3.997.566.489		82.457.843	4.080.024.332
Số cuối năm	2.308.968.526	143.274.574.466		1.635.794.030	147.219.337.022
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.342.306.294	35.550.313.159		1.799.402.067	39.692.021.520
Khấu hao trong năm		12.102.161.935		114.057.768	12.216.219.703
Thanh lý, nhượng bán		3.997.566.489		82.457.843	4.080.024.332
Giảm khác	33.337.768			221.063.522	254.401.290
Số cuối năm	2.308.968.526	43.654.908.605		1.609.938.470	47.573.815.601
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		94.340.813.996		205.532.548	94.546.346.544
Tại ngày cuối năm		99.619.665.861		25.855.560	99.645.521.421

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

13 Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế sà lan tự hành	-	-
Cộng	-	-

15 Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16 Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	0	12.240.000.000
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	20.990.879.270	33.230.879.270

17 Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneau đẩy hầm hàng sà lan		
+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
+ Số cuối quý	0	0

18 Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Số đầu năm	(17.286.119.270)	(18.370.439.270)
Trích lập dự phòng trong năm	813.240.000	1.084.320.000
Số cuối năm	(16.472.879.270)	(17.286.119.270)

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Kinh phí công đoàn	333.273.085	404.174.243
- Các khoản phải trả khác	418.929.282	98.870.000
- Bảo hiểm xã hội	12.568.757	
- Bảo hiểm y tế	2.816.242	
- Phải trả ký quỹ CFC	1.505.447.586	
Cộng	2.273.034.952	503.044.243

20 Chi phí phải trả người bán

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
DNTN Hân Tiên	1.374.875.767	2.611.167.798
Cty TNHH TMDV Hồng Giang	3.180.251.932	4.652.193.048
Cty TNHH TMDV Anh Phát	0	1.466.913.463
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	831.426.769	340.163.792
DNTN Kim Trông	13.068.000	13.068.000
DNTN Thượng Hải	1.927.807.089	553.184.180
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	829.292.231	281.244.480
DNTN Phước Hoà Tân	0	1.099.301.048
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	4.534.407.515	2.523.363.896
DNTN Trung Tài	0	3.188.036.758
Cty TNHH MTV Đức Tiên	1.037.901.573	895.689.095
DNTN Quý Quyền	1.606.531.064	428.365.542
Nhà cung cấp khác	<u>16.523.119.150</u>	<u>3.060.609.786</u>
Cộng	31.858.681.090	21.113.300.886

21 Phải trả dài hạn nội bộ.

22 Vay và nợ dài hạn.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Lợi nhuận năm trước	-	-		-	-	39.724.610.112	39.724.610.112
Mua cổ phiếu quỹ		(307.708.188)	-			-	(307.708.188)
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.314.000.000	1.155.642.223	(13.032.844.456)	(3.536.202.233)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(9.617.790.000)	(9.617.790.000)
Chi khác						(352.862.877)	(352.862.877)
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận năm nay		-	-			28.885.796.712	28.885.796.712
Hoàn trích quỹ						92.500.000	92.500.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(19.235.580.000)	(19.235.580.000)
Mua cổ phiếu quỹ		-	-				0
Chi khác						(517.072.407)	(517.072.407)
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	29.565.963.719	261.729.790.650

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

* *Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

* *Số lượng cổ phiếu quỹ: 462.210*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:	57.192.956.399 đ
- Quỹ dự phòng tài chính:	8.611.273.200 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.825.273.599 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25 Nguồn kinh phí:

26 Tài sản thuê ngoài:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	61.769.735.551	47.420.592.175
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	61.769.735.551	47.420.592.175
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	61.769.735.551	47.420.592.175
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	61.769.735.551	61.769.735.551
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	50.991.572.620	40.743.295.916
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	50.991.572.620	40.743.295.916
Cộng	50.991.572.620	40.743.295.916
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	1.044.109.626	3.920.844.807
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	1.044.109.626	3.920.844.807
32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)

- Phí môi giới/lãi vay	75.191.755	-
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	(813.240.000)	(993.960.000)
Cộng	(737.977.435)	(993.960.000)
33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	2.464.202.669	2.149.970.509
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.752.727.740	5.510.174.137
- Chi phí nhân công	6.796.763.211	8.279.508.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.276.189.200	3.171.903.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.033.657.330	25.601.401.820
- Chi phí bằng tiền khác	976.745.265	572.112.576
Cộng	53.836.082.746	30.921.367.305

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan: không có
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác: không có

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 của Công ty.

TP HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
<i>Nguyễn Thị Thu</i>	<i>Trần Minh Huy</i>	<i>Đỗ Văn Huân</i>



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN SUẤT KINH DOANH

Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính năm nay chỉ bằng 26.6%, giảm 2.876.735.181 đồng nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2013 tăng 30.3%, tương ứng tăng 14.349.143.376 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thêm vào đó các yếu tố chi phí không bị ảnh hưởng nhiều nên dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2013 tăng 16.28%, tương ứng tăng 1.015.696.476 đồng so với năm 2012.

Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên là một phần không thể tách rời Báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2013.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Huân